

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận
giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 74/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025;

Xét Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 – 2020, với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ

a) Mục tiêu

- Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích 194.422 ha rừng và đất được quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2020 (trong đó rừng đặc dụng là 115.071 ha chiếm 59,19%, rừng phòng hộ là 41.557 ha chiếm 21,37% và rừng sản xuất là 37.794 ha chiếm 19,44%), bảo vệ và phát triển vốn rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có, chống suy thoái nguồn tài nguyên rừng, thực hiện xã hội hoá nghề rừng trên cơ sở tổ chức, quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng.

- Nâng tỷ lệ độ che phủ của rừng đến năm 2020 là 50%, giảm thiểu tình trạng khô hạn cả về diện rộng và độ dài thời gian.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp đến năm 2020 là 6 - 7%/năm.

b) Nhiệm vụ

- Đẩy mạnh công tác trồng rừng trên những diện tích có khả năng trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung trên những đối tượng đất trồng có cây gỗ tái sinh. Bảo tồn và phát huy giá trị của 2 Vườn Quốc gia (Phước Bình và Núi Chúa); phát triển rừng phòng hộ, nhất là những nơi rất xung yếu và xung yếu, trồng rừng trên các vùng đất cát ven biển, chống sa mạc hoá. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng nhằm ngăn chặn tình trạng phá rừng; lấn chiếm đất lâm nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp thông qua việc cải thiện một cách hợp lý cơ cấu cây trồng lâm nghiệp trong rừng sản xuất. Phát triển các loài cây trồng có tác dụng tốt về bảo vệ môi trường và có hiệu quả cao về kinh tế, xã hội. Xây dựng nền lâm nghiệp phát triển bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

- Góp phần quan trọng ổn định an ninh chính trị - xã hội ở tỉnh Ninh Thuận. Đảm bảo có sự tham gia rộng rãi hơn của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và góp phần giữ vững an ninh quốc phòng.

- Nâng cao nguồn thu từ các giá trị môi trường rừng thông qua chi trả dịch vụ môi trường rừng, bán tín chỉ các bon của rừng, du lịch sinh thái, phòng hộ chống xói mòn, bảo vệ nguồn nước.

2. Các chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020

Các chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch bảo vệ rừng, phát triển rừng và sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 (chi tiết tại phụ lục 1).

3. Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn

Tổng vốn đầu tư cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020 là 524.251 triệu đồng (chi tiết tại phụ lục 2).

4. Các giải pháp thực hiện

a) Giải pháp về khoán bảo vệ rừng và cho thuê rừng:

- Thực hiện khoán bảo vệ rừng áp dụng cho đối tượng là các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn tỉnh trên cơ sở các quy hoạch quản lý bảo vệ và sử dụng rừng đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt;

- Xây dựng hệ thống hồ sơ và cơ sở dữ liệu về giao rừng, cho thuê rừng cho các chủ rừng để quản lý và cập nhật. Quản lý hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng một cách hệ thống từ tỉnh đến huyện, xã;

- Thường xuyên rà soát công tác khoán bảo vệ rừng và cho thuê rừng để tổng kết và đánh giá, đối với những trường hợp không hiệu quả kiên quyết xử lý thu hồi diện tích đã được khoán bảo vệ rừng và cho thuê rừng.

b) Giải pháp về công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức:

- Tuyên truyền cho Nhân dân, đồng bào dân tộc trên địa bàn và vùng giáp ranh về các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ rừng, tuyên truyền mục tiêu, ý nghĩa của việc giao khoán bảo vệ rừng và thông báo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của việc giao khoán bảo vệ rừng cho người dân được biết rộng rãi;

- Xây dựng quy chế phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng với các tỉnh lân cận, giữa các đơn vị chủ rừng, các tổ chức và cộng đồng tại địa phương.

c) Giải pháp thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng:

- Tăng cường công tác kiểm tra, tuần tra các khu vực giáp ranh, khu vực trọng điểm, điểm nóng thường xảy ra lấn chiếm đất rừng và cháy rừng;

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, nhất là trong việc khoán bảo vệ rừng và cho thuê rừng, thực hiện tốt việc cấp đất, cho thuê đất để phát triển rừng sản xuất;

- Hàng năm xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy rừng và tổ chức lực lượng thực hiện phương án.

d) Giải pháp về khoa học công nghệ:

- Không ngừng ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất lâm nghiệp;

- Nghiên cứu xây dựng các mô hình sản xuất lâm - nông kết hợp, hỗ trợ xây dựng trang trại lâm nghiệp, đào tạo nghề.

đ) Giải pháp về vốn:

- Nhà nước đầu tư vốn để bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, nhằm ổn định diện tích rừng bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, bảo tồn đa dạng sinh học;

- Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng cơ chế chính sách huy động được nhiều nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng;

- Tập trung huy động xã hội hoá, tăng cường thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế, khuyến khích người dân cùng tham gia trong công tác bảo vệ và phát triển rừng;

- Đối với rừng sản xuất chủ yếu phát triển bằng nguồn vốn vay và vốn tự có của các doanh nghiệp và hộ gia đình cá nhân.

e) Giải pháp về đào tạo phát triển nguồn nhân lực:

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, năng lực hoạt động cho công chức, viên chức ngành lâm nghiệp ở các cấp;

- Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức đào tạo nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật, trình độ tay nghề cho người lao động thông qua các Trường chuyên nghiệp, Trường dạy nghề dài hạn và ngắn hạn; thông qua các lớp khuyến nông - khuyến lâm và thực tiễn các mô hình sản xuất.

g) Giải pháp về kỹ thuật lâm sinh:

- Phát triển rừng:

+ Do đặc thù điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng và địa hình của tỉnh Ninh Thuận hình thành 3 phân vùng chính: (i) phân vùng núi cao đại diện là các kiểu rừng lá rộng thường xanh, rừng lá kim; (ii) phân vùng đồi gò bán sơn địa đại diện là các kiểu rừng rụng lá (rừng khộp); (iii) phân vùng đồng bằng, ven biển là các dải rừng phòng hộ ven biển. Tùy từng phân vùng để có những giải pháp phát triển rừng cho phù hợp;

+ Đối với những diện tích hiện trạng là đất nương rẫy: cần điều tra, kiểm kê chi tiết để xác định vị trí, quy mô diện tích, đối tượng từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp như trồng rừng tập trung, nông lâm kết hợp, trồng cây đa mục đích;

+ Nghiên cứu, khảo nghiệm để tìm ra những loại cây trồng có chất lượng, phù hợp với điều kiện khí hậu, thời tiết của từng vùng sinh thái trong tỉnh, phù hợp với từng đối tượng rừng để tiến tới cải thiện cơ bản cơ cấu cây trồng.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, làm giàu rừng: Tiếp tục quy hoạch cụ thể diện tích, đối tượng từng loại rừng để bố trí kế hoạch khoanh nuôi tái sinh rừng cho phù hợp.

h) Giải pháp về phát triển công nghiệp chế biến lâm sản:

- Tập trung phát triển các sản phẩm có ưu thế cạnh tranh cao như đồ gỗ

nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ mộc mỹ nghệ và sản phẩm mây tre. Cùng cố và hỗ trợ nâng cấp hệ thống nhà máy chế biến lâm sản quy mô vừa và nhỏ;

- Hỗ trợ chế biến lâm sản, từng bước phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến lâm sản quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn. Khuyến khích xây dựng các cơ sở sản xuất, chế biến tổng hợp gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ;

- Đa dạng hoá và không ngừng nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm chế biến cho phù hợp với thị hiếu khách hàng trong và ngoài nước. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu và cấp chứng chỉ cho các mặt hàng xuất khẩu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật; hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch để tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa X Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội, VP Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực: Tỉnh ủy; Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thanh

PHỤ LỤC 1

Các chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 – 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/7/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Hạng mục	Đvt	Tổng	Phân theo năm thực hiện				
				2016	2017	2018	2019	2020
1	Khoán bảo vệ rừng	lượt ha	334.138	66.365	65.782	67.705	67.143	67.143
-	CT MTPTLN bền vững	lượt ha	166.143	31.399	30.816	33.542	35.193	35.193
-	Chương trình 30A	lượt ha	60.206	12.043	12.043	12.040	12.040	12.040
-	SPRCC, JICA, DVMTR	lượt ha	75.189	15.923	15.923	15.923	13.710	13.710
-	Quyết định 24	lượt ha	32.600	7.000	7.000	6.200	6.200	6.200
2	Phát triển rừng							
-	Trồng rừng mới	ha	2.975	973	689	373	455	485
+	Trồng và chăm sóc năm I rừng ĐD, PH	ha	2.353	721	659	343	300	330
+	Trồng mới rừng sản xuất	ha	622	252	30	30	155	155
-	Trồng rừng thay thế	ha	149	52	43	53		
-	Hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng	ha	236				110	110
-	Chăm sóc rừng	lượt ha	7.256	743	1.469	1.879	1.764	1.400
-	Khoanh nuôi XTTS	lượt ha	20.980	2.754	3.514	5.344	4.684	4.684
+	Có tác động	lượt ha	8.530		760	2.590	2.590	2.590
+	Không tác động	lượt ha	12.450	2.754	2.754	2.754	2.094	2.094
-	Làm giàu rừng	lượt ha	200				100	100
-	Trồng cây phân tán	Ng.cây	1.458	648		150	330	330
3	Cải tạo rừng	ha	817		36	255	265	261
4	Sử dụng rừng và ĐLN							
-	Mô hình thực nghiệm, NLKH							
+	Trồng mới mô hình thực nghiệm, NLKH	ha	55	30		3	12	10
+	Chăm sóc mô hình thực nghiệm, NLKH	lượt ha	80	1	31	30	3	15
5	Xây dựng cơ bản							
-	Đường tuần tra	km	23		20		3	



Handwritten signature or mark.

TT	Hạng mục	Đvt	Tổng	Phân theo năm thực hiện				
				2016	2017	2018	2019	2020
-	Trạm, chốt bảo vệ rừng	cái	4	1	1		1	1
-	Nâng cấp trạm BVR	cái	20	2	1	1	7	9
-	Nhà Chứa tang vật	CT	1	1				
-	Lắp đặt hệ thống Pin NLMT	cái	1	1				
-	Công trường rào Trạm BVR	CT	1	1				
-	Đường dây trung áp và trạm biến áp cấp điện cho trạm BVR	CT	1	1				
6	PCCCR hàng năm	năm	5	1	1	1	1	1
7	Dự án, đề tài nghiên cứu khoa học							
-	Dự án đầu tư VQG Núi Chúa 2016-2020	năm	5	1	1	1	1	1
-	Dự án đầu tư VQG Phước Bình 2016-2020	năm	5	1	1	1	1	1
-	Điều tra đánh giá chất lượng DT2	DA	1			1		
-	Điều tra, quy hoạch nương rẫy	DA	1			1		
-	Lập kế hoạch hành động REDD+	DA	1					1

PHỤ LỤC 2

Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/7/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Tổng vốn đầu tư cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020 là 524.251 triệu đồng, trong đó:

1. Phân theo năm thực hiện

- Năm 2016 (đã thực hiện): 81.915 triệu đồng..
- Năm 2017 (đã thực hiện): 81.168 triệu đồng.
- Năm 2018: 98.719 triệu đồng.
- Năm 2019: 130.076 triệu đồng.
- Năm 2020: 132.374 triệu đồng.

2. Phân theo hạng mục đầu tư

- Khoán bảo vệ rừng: 106.860 triệu đồng.
- Phát triển rừng: 128.020 triệu đồng.
- Cải tạo rừng: 16.232 triệu đồng.
- Sử dụng rừng và đất lâm nghiệp: 1.756 triệu đồng.
- Xây dựng cơ bản: 14.315 triệu đồng.
- Phòng cháy chữa cháy rừng: 22.975 triệu đồng.
- Lập dự án, nghiên cứu khoa học: 213.895 triệu đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 20.198 triệu đồng.

3. Phân theo nguồn vốn

- Vốn Chương trình mục tiêu PTLN bền vững: 353.086 triệu đồng.
- Vốn Nghị quyết 30a: 20.446 triệu đồng.
- Vốn dịch vụ môi trường rừng: 19.461 triệu đồng.
- Vốn liên doanh liên kết: 15.732 triệu đồng.
- Vốn dự án JICA2: 58.550 triệu đồng.
- Vốn dự án SP-RCC: 23.833 triệu đồng.
- Vốn sự nghiệp lâm nghiệp (ngân sách tỉnh): 22.975 triệu đồng (trong đó năm 2016 là 3.965 triệu đồng; năm 2017 là 4.163 triệu đồng; năm 2018 là 4.486 triệu đồng; năm 2019 là 4.934 triệu đồng; năm 2020 là 5.428 triệu đồng).
- Vốn trồng rừng thay thế: 10.169 triệu đồng.

